

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2020**

BÌNH ĐỊNH, 4 - 2020

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 4 năm 2020

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 năm 2020 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân 2019-2020 và gieo cấy cây trồng vụ Hè Thu 2020. Từ đầu tháng 01/2020 đến nay không phát sinh thêm dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn tỉnh; ngành Chăn nuôi đang triển khai kế hoạch tiêm phòng đợt 1. Sản lượng thủy sản giảm so cùng kỳ do cầu tiêu dùng giảm mạnh;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4/2020 giảm 5,46% so với tháng trước và giảm 4,96% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ tăng 2,76%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2020 ước đạt 4.576,7 tỷ đồng, giảm 19,4% so với tháng trước và giảm 20,3% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2020 ước đạt 22.793,2 tỷ đồng, giảm 2,8% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 4/2020 ước đạt 65,9 triệu USD, giảm 36,9% so với tháng trước và giảm 24,5% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2020 giá trị ước đạt 331,7 triệu USD, tăng 7,4% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 4/2020 ước đạt 930 nghìn TTQ, giảm 12,7% so với tháng trước và giảm 9,4% so với cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2020 ước đạt 3.755 nghìn TTQ, tăng 5,6% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2020 giảm 1,75% so với tháng trước và tăng 2,32% so với cùng kỳ; bình quân 4 tháng đầu năm 2020 tăng 4,47% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Theo chu kỳ sản xuất nông nghiệp, tháng Tư nông dân tập trung chủ yếu vào thu hoạch lúa, hoa màu vụ Đông Xuân 2019-2020 và xuống giống cây trồng vụ Hè Thu 2020.

Tính đến ngày 23/4/2020, toàn tỉnh đã thu hoạch 48.047,3 ha lúa Đông Xuân, đạt 99,6% diện tích sản xuất, tăng 8% so với vụ Đông Xuân trước.

Theo tiến độ, tính đến ngày 23/4/2020, diện tích lúa Hè Thu 2020 đã gieo sạ ước đạt 9.045,3 ha, đạt 21,4% so với kế hoạch và bằng 83,5% so cùng kỳ.

Tiến độ gieo trồng một số cây trồng khác vụ Hè Thu như sau: Ngô đạt 1.689,2 ha, tăng 7,3%; lạc đạt 6.842,8 ha, giảm 7,7%; rau các loại đạt 3.600,8 ha, giảm 21,2%; đậu các loại đạt 1.310,8 ha, tăng 35,5%.

Về nguồn nước tưới: Tính đến ngày 23/4/2020, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước do tỉnh quản lý đạt 268 triệu m³, đạt 58,4% so với thiết kế, giảm 15,6% so cùng kỳ. Các hồ chứa nước do địa phương quản lý đã tích trữ được 49,3 triệu m³, đạt 37,7% so với thiết kế, giảm 13,6% so với cùng kỳ.

Về tình hình chăn nuôi, giá sản xuất một số loại sản phẩm gia súc, gia cầm trong tháng trên địa bàn tương đối ổn định. Riêng giá sản phẩm thịt lợn hơi còn đang ở mức cao và dao động quanh 75.000 đồng/kg.

Tình hình dịch tả lợn Châu Phi đã được kiểm soát và suốt thời gian tương đối dài chưa có trường hợp nào tái phát. Với nhu cầu của thị trường và mức giá lợn hơi đang ở mức cao, tuy nhiên, do giá lợn con khá cao (đàn lợn nái giảm mạnh thời gian qua) và ngại giá sản phẩm lợn hơi không ổn định, nên chỉ những hộ chăn nuôi quy mô vừa (30 – 299 con) và quy mô nhỏ (10 – 29 con) không bị ảnh hưởng dịch đã tái đàn nhưng mức độ vừa phải.

Đàn lợn hiện có 637.225 con, giảm 6,1% so cùng kỳ. Đàn bò 292.819 con, tăng 1,2%. Đàn gia cầm 8.019 nghìn con, tăng 3,9%; trong đó, đàn gà 5.845 nghìn con, tăng 4,3%. Thời gian này, thịt gia cầm là món được lựa chọn của người tiêu dùng nhiều nhất, nên đàn gia cầm tăng.

Bốn tháng đầu năm 2020, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 32.611,9 tấn, giảm 11,9%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 12.317 tấn, tăng 5%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 7.675 tấn, tăng 6,8%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng 6.017 tấn, tăng 7,9% so với cùng kỳ.

Trong thời gian qua, người nuôi lợn thường xuyên tiêu độc khử trùng, vệ sinh chuồng trại nên dịch bệnh không xảy ra. Đến thời điểm báo cáo tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh được kiểm soát chặt chẽ.

1.2. Lâm nghiệp

Năm 2020, dự kiến diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 19.750 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng 750 ha; rừng sản xuất 19.000 ha). Đến nay, các đơn vị đã chăm sóc được 12.750 ha. Công tác chăm sóc rừng được triển khai theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Đang thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 122.102,6 ha; trong đó, khoán chuyển tiếp 120.888,9 ha; khoán mới 1.213,7 ha. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 34,58 triệu cây giống.

Tổng số gỗ khai thác 4 tháng đầu năm 2020 ước đạt 223.069 m³, tăng 4,6% so với cùng kỳ; tổng lượng củi khai thác ước đạt 121.339 ster, giảm 2,3% so với cùng kỳ, chủ yếu là các cành cây tận dụng từ nguồn khai thác gỗ.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng nào; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 6 vụ với diện tích 0,81 ha.

1.3. Thủy sản

Tháng 4 năm 2020, thời tiết nắng nóng kéo dài thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản. Về nuôi trồng thủy sản, một số diện tích nuôi tôm chân trắng có môi trường nước ao nuôi biến động, các mầm bệnh phát triển mạnh. Người nuôi tôm được hướng dẫn áp dụng các biện pháp sinh học và vệ sinh tiêu độc môi trường, khu vực ao nuôi; sử dụng con giống có nguồn gốc rõ ràng, đã được cấp giấy kiểm dịch hoặc giấy xét nghiệm trước khi đưa vào thả nuôi; tình hình nuôi thủy sản nước mặn, ngọt ổn định.

Do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid-19 nên giá các loại thủy hải sản giảm mạnh; đặc biệt, giá cá ngừ đại dương, giá tôm thẻ chân trắng và giá tôm hùm thương phẩm bị giảm mạnh gây khó khăn cho ngư dân bám biển cũng như người nuôi trong quá trình đầu tư.

Ngoài ra, ngành Thủy sản quản lý chặt chẽ tàu thuyền đánh bắt vùng khơi theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 08/03/2019 quy định về việc quản lý hoạt động tàu cá trên các vùng biển Việt Nam, chỉ những tàu thuyền đạt chuẩn từ 15m trở lên đã cấp phép mới được khai thác ở vùng khơi. Vì vậy, số tàu thuyền đánh bắt vùng khơi giảm đi so với năm trước, hiện nay chỉ còn 3.143 chiếc (Tổng số tàu thuyền khai thác của tỉnh 5.531 chiếc).

Tổng sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2020 ước đạt 70.779,1 tấn, giảm 4,2% so cùng kỳ. Trong đó, khai thác ước đạt 69.238,9 tấn, giảm 4,3% so cùng kỳ, riêng khai thác cá ngừ đại dương ước đạt 4.245,2 tấn, giảm 0,5%; nuôi trồng ước đạt 1.540,2 tấn, tăng 1,7%.

Tình hình thực hiện Chỉ thị số 45/CT-TTg về triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định: Trong 4 tháng đầu năm 2020 đã kiểm tra 1.526 lượt tàu xuất bến và 910 lượt tàu nhập bến.

Về thực hiện Quyết định 48/2010/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ cho ngư dân hoạt động khai thác trên các vùng biển xa: Từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 1.801

hồ sơ, trong đó 1.560 hồ sơ hỗ trợ nhiên liệu, 11 hồ sơ máy HF, 230 hồ sơ bảo hiểm.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2020 so với cùng kỳ giảm 4,96%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 2,59%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 6,07%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 24,19%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,01%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 2,76% so với cùng kỳ, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây¹. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,04%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,39%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 13,26%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,9%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,04%. Trong đó, quặng kim loại giảm 16,14% (sản lượng tinh quặng inmenit giảm 11,56%); hoạt động khai khoáng khác tăng 24,46% (sản lượng đá xây dựng khai thác tăng 39,18%).

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,39%. Có 12/22 ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất tăng so cùng kỳ (11/12 ngành có chỉ số tăng cao hơn chỉ số chung).

Tình hình sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu:

Ngành chế biến thực phẩm chỉ số giảm 1,88% so cùng kỳ. Đây là nhóm ngành chịu nhiều ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Sản phẩm tôm đông lạnh tiếp tục gặp khó khăn trong xuất khẩu, sản lượng giảm 17,27%; sản phẩm sữa sản lượng giảm 13,54%; thức ăn gia súc sản lượng giảm 8,09%; bia đóng chai sản lượng giảm 7,08%.

Sản xuất trang phục chỉ số tăng 7,33%. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu tăng cao ở một số mặt hàng may mặc như khẩu trang, đồ bảo hộ lao động, các doanh nghiệp linh động chuyển đổi hướng sản xuất phù hợp với thị trường. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp đang đối mặt với tình trạng thiếu nguyên liệu, không đáp ứng đủ cho sản xuất, doanh thu bị sụt giảm (Sản lượng giày vải 4 tháng đầu năm 2020 ước giảm 59,56%).

¹ Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ: Năm 2016 tăng 7,68%; Năm 2017 tăng 7,96%; Năm 2018 tăng 8,17%; Năm 2019 tăng 7,47%; Năm 2020 tăng 2,76%.

Ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ chỉ số tăng cao so với cùng kỳ (+8,4%). Đây là số ít ngành vẫn giữ được đà tăng trưởng trong điều kiện dịch bùng phát trên toàn cầu.

Các sản phẩm thuốc chỉ số sản xuất tăng cao đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng tăng trong đợt dịch bệnh Covid-19 (+14,66%). Trong đó, sản lượng sản phẩm dung dịch đậm huyết thanh tăng 18,18%, thuốc nước tiêm tăng 18,71%, dược phẩm khác tăng 5,77%.

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng 10,25%. Nguyên nhân chính do nhà máy mở rộng công suất (cùng kỳ máy móc bị hư hỏng), sản phẩm tấm lợp bằng kim loại sản lượng tăng cao 58,32%.

Ngành chế biến bàn, ghế gỗ chỉ số sản xuất tăng 3,84%. Các doanh nghiệp đang thực hiện các đơn hàng cũ, do đó sản xuất có sự tăng trưởng so với cùng kỳ. Tuy nhiên, dịch bệnh bùng phát ở các thị trường chính của ngành này như Mỹ, Châu Âu đã làm giảm đơn hàng đáng kể cho niên vụ tiếp theo.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 13,26%. Cụ thể, điện sản xuất tăng 25,48% (đóng góp lớn từ các dự án điện mặt trời); điện thương phẩm tăng 10,43%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,9%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,93%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 1,75%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 4 năm 2020 giảm 2,54% so với tháng trước, một số ngành sử dụng nhiều lao động như: Chế biến bàn, ghế gỗ giảm 2,64% do đi vào cuối vụ sản xuất; ngành sản xuất da và các sản phẩm khác có liên quan giảm 31,75% vì cắt giảm lao động do thiếu nguyên liệu để sản xuất.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 4 năm 2020 giảm 2,99% so cùng kỳ. Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 21,52%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,83%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,61%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,88%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2020 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,42%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 3,28%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,65%.

3. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2020 ước đạt 355,2 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.116,5 tỷ đồng, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 15% kế hoạch năm.

Tình hình dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu dùng cho hoạt động xây dựng, một số nhà thầu gặp khó khăn trong việc nhập khẩu vật liệu xây dựng từ các nước do nguồn cung dùng đột ngột, dẫn đến chậm tiến độ thi công một số công trình, dự án. Nguồn vốn xố số kiến thiết giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (4 tháng đầu năm giảm 22,1%). Tuy nhiên, các công trình sử dụng vốn ODA vẫn được triển khai thực hiện và đạt kết quả tốt (ước thực hiện 4 tháng đầu năm 224,7 tỷ đồng, chiếm 20,1% tổng số).

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 4/2020, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 66.250 tỷ đồng, tăng 11,32% so với cùng kỳ và tăng 3,97% so với tháng 12 năm 2019.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 30/4/2020 ước đạt 78.050 tỷ đồng, tăng 8,41% so với cùng kỳ và tăng 0,51% so với tháng 12 năm 2019. Ước đến 30/4/2020 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,65% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2020 ước đạt 4.576,7 tỷ đồng, giảm 19,4% so với tháng trước và giảm 20,3% so cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 22.793,2 tỷ đồng, giảm 2,8% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 13,9%).

Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2020 ước đạt 19.396,6 tỷ đồng, chiếm 85,1%, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 13,1%).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.229,3 tỷ đồng, chiếm 9,8%, giảm 22,4% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 18,2%), bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 110,1 tỷ đồng, giảm 28,5%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 2.119,2 tỷ đồng, giảm 22,1%.

Doanh thu dịch vụ lữ hành ước đạt 11,7 tỷ đồng, chiếm 0,1%, giảm 45,2% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 22,9%).

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước đạt 1.155,6 tỷ đồng, chiếm 5%, giảm 11,5% so với cùng kỳ (cùng kỳ tăng 16,7%).

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2020 ước đạt 426,5 triệu USD, giảm 1,4% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu đạt 331,7 triệu USD, tăng 7,4%; nhập khẩu đạt 94,8 triệu USD, giảm 23,5%.

a. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 4/2020 ước đạt 65,9 triệu USD, giảm 36,9% so với tháng trước và giảm 24,5% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 331,7 triệu USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 9,7%).

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, có 5 nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu chiếm 89,1% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; sản phẩm từ chất dẻo; gỗ; sản phẩm gỗ và hàng dệt, may.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 118,1 triệu USD, tăng 4,3%; gỗ đạt 70,5 triệu USD, tăng 30,2%; hàng dệt may đạt 54,2 triệu USD, tăng 8%; sản phẩm từ chất dẻo đạt 32,8 triệu USD, tăng 78%. Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 20 triệu USD, giảm 25,3%.

Về xuất khẩu trực tiếp 4 tháng đầu năm 2020 ước đạt 328,2 triệu USD, chiếm 98,9% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 81 quốc gia và vùng lãnh thổ trên cả 5 châu lục. Trong đó, châu Á đạt 164,7 triệu USD, chiếm 50,2%; trong đó, Trung Quốc đạt 46,1 triệu USD, chiếm 28%; Nhật đạt 35,3 triệu USD, chiếm 21,5%; châu Âu đạt 94,7 triệu USD, chiếm 28,9%; trong đó, Đức đạt 30,6 triệu USD, chiếm 32,3%, Anh đạt 15,6 triệu USD, chiếm 16,5%.

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 4/2020 ước đạt 21,8 triệu USD, giảm 15,8% so với tháng trước và giảm 12,8% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 94,8 triệu USD, giảm 23,5% so cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 21,1%).

Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu, có 6 nhóm hàng nhập khẩu chủ yếu chiếm 81% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản; thức ăn gia súc và nguyên liệu; gỗ và sản phẩm gỗ; vải các loại; nguyên phụ liệu dệt may; máy móc thiết bị.

Trong đó, nhập khẩu hàng thủy sản đạt 11,2 triệu USD, giảm 10,5%; nguyên phụ liệu dệt may đạt 14,4 triệu USD, giảm 14,7%; máy móc thiết bị đạt 20,2 triệu USD, giảm 57,2%. Trong khi đó, gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,4 triệu USD, tăng 17,6%; thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 11,8 triệu USD, tăng 19%; vải các loại đạt 6,7 triệu USD, tăng 9,4%.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 4/2020 ước đạt 814 nghìn hành khách, luân chuyển 79,1 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 58,2%, luân chuyển giảm 58,7%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 76,9%, luân chuyển giảm 77,4%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 8.882,2 nghìn hành khách, luân chuyển 863,9 triệu HK.km; so cùng kỳ vận chuyển giảm 42,4% (cùng kỳ tăng 8%), luân chuyển giảm 42,3% (cùng kỳ tăng 7,6%).

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 4/2020 ước đạt 1.439,9 nghìn tấn, luân chuyển 245,6 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển giảm 8,4%, luân chuyển giảm 7,1%. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 26,5%, luân chuyển giảm 15,9%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 6.697,5 nghìn tấn, luân chuyển 1.058,2 triệu tấn.km; so cùng kỳ vận chuyển giảm 15,9% (cùng kỳ tăng 15,9%), luân chuyển giảm 12,9% (cùng kỳ tăng 15%).

Hàng hóa thông qua cảng trên địa bàn tháng 4/2020 ước đạt 930 nghìn TTQ, giảm 12,7% so tháng trước và giảm 9,4% so cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, hàng hoá thông qua cảng ước đạt 3.755 nghìn TTQ, tăng 5,6% so cùng kỳ.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 4/2020 ước đạt 395,3 tỷ đồng, giảm 27,8% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 31,8 tỷ đồng, giảm 77,4%; vận tải hàng hóa đạt 281,9 tỷ đồng, giảm 16,4%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 81,5 tỷ đồng, tăng 16,9%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, giảm 17,5%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 1.976,5 tỷ đồng, giảm 16,3% so cùng kỳ (cùng kỳ tăng 11,5%). Trong đó, vận tải hành khách đạt 347,9 tỷ đồng, giảm 42,3%; vận tải hàng hóa đạt 1.214,9 tỷ đồng, giảm 13%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 413,3 tỷ đồng, tăng 14%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,4 tỷ đồng, tăng 21,6%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2020 giảm 1,75% so tháng trước và tăng 2,32% so cùng kỳ. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 5 nhóm có chỉ số giá giảm so tháng trước: Nhóm giao thông giảm mạnh nhất, giảm 13,8%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 6,82%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,28%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,17%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,03%. Có 4 nhóm: Nhóm đồ uống, thuốc lá; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục có giá ổn định so tháng trước. Riêng 2 nhóm có chỉ số tăng là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03% và nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,14%.

CPI tháng 4/2020 giảm mạnh so với tháng trước chủ yếu do giá một số mặt hàng và dịch vụ giảm, giảm mạnh nhất là nhóm giao thông giảm 13,8% do giá xăng, dầu diezen giảm 28,55%. Liên Bộ Tài chính - Công Thương đã có 2 đợt điều chỉnh giảm giá xăng, dầu vào ngày 29/3/2020 và ngày 13/4/2020, qua 2 đợt điều chỉnh giá, bình quân giá xăng, dầu tháng 4 giảm: Giá xăng A95 giảm bình quân 5.840 đồng/lít, xăng E5 giảm bình quân 5.668 đồng/lít, dầu diesel 0.05S giảm bình quân 2.930 đồng/lít, dầu hỏa giảm bình quân 3.950 đồng/lít. Đồng thời, nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 6,82% do giá nhà ở thuê giảm 10,03% do nhu cầu sử dụng giảm đã góp phần làm giảm CPI tháng 4/2020 so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 4 tháng đầu năm 2020 tăng 4,47% so bình quân cùng kỳ năm 2019, là mức tăng cao nhất trong vòng 6 năm 2015-2020. CPI 4 tháng đầu năm nay tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất: Nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 9,08% do tác động tăng của nhóm thực phẩm tăng 13,93% (trong đó giá thịt lợn tăng 73,02%) do tác động của dịch tả lợn Châu Phi khiến cho nguồn cung thịt lợn khan hiếm.

Thứ hai: Nhóm giáo dục tăng 5,62%. Trong đó, mặt hàng vở, giấy viết đồ dùng học tập tăng 2,93%; dịch vụ giáo dục tăng 6,11%, tăng cao nhất là học phí trung học phổ thông và trung học cơ sở tăng lần lượt 14,16% và 14,07%, học phí học trung cấp tăng 8,77%, học phí đại học tăng 3,76%, học phí học nghề và cao đẳng tăng lần lượt 3,64% và 2,01%;

Thứ ba: Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,96% do giá trang sức vàng tăng 18,38%; giá các dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 4,1%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 4/2020 giảm 0,08% so tháng trước và tăng 25,71% so cùng kỳ; bình quân 4 tháng đầu năm 2020 tăng 22,23% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2020 tăng 1,38% so tháng trước và tăng 1,6% so cùng kỳ; bình quân 4 tháng đầu năm 2020 tăng 0,45% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

Tình hình dịch bệnh Covid-19: UBND tỉnh đã triển khai quyết liệt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19, chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, các Bệnh viện, Trung tâm y tế giám sát, điều tra dịch tễ kịp thời, không để phát sinh dịch bệnh, đồng thời tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh. Tổ chức triển khai phun hóa chất khử trùng tại các địa điểm tập trung đông người như trường học, công sở, khu dân cư... Tính đến 16/4/2020, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện trường hợp nào nhiễm bệnh; số trường hợp nghi ngờ đang được cách ly điều trị: 12; số trường hợp cách ly tập trung: 04; số trường hợp đang cách ly tại nhà, nơi cư trú: 3.350; tổng số mẫu đã xét nghiệm: 219; số mẫu dương tính: 0; số mẫu âm tính: 214.

Các dịch bệnh khác: Lũy kể đến ngày 16/4/2020, toàn tỉnh xảy ra 1.328 ca mắc sốt xuất huyết, số tử vong: 1 ca; Bệnh Tay - chân - miệng xảy ra 11 ca mắc, số tử vong: 0.

Sở Y tế tiếp tục chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố tăng cường các biện pháp phòng chống bệnh Covid-19, sốt xuất huyết, cúm A (H₅N₁), Zika, tay – chân – miệng, sởi, bạch hầu, dại và các bệnh truyền nhiễm khác. Tiếp tục thực hiện công tác truyền thông, giáo dục sức khỏe trên các phương tiện thông tin đại chúng.

7.2. Tình hình lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Tổng số lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 lũy kể từ tháng 1 năm 2020 đến nay trên địa bàn tỉnh là 3.460 lao động, trong đó: 2.300 lao động mất việc, bỏ việc; 1.160 lao động tạm nghỉ.

Chia theo ngành kinh tế, số lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bị ảnh hưởng nhiều nhất, 1.488 lao động; dịch vụ lưu trú và ăn uống 1.211 lao động; ngành nông, lâm, thủy sản và vận tải, kho bãi đều có 346 lao động; bán buôn và bán lẻ 69 lao động.

7.3. Một số chính sách an sinh xã hội của Tỉnh

Thực hiện ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 21/4/2020 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi địa dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh, một số biện pháp cấp bách để hỗ trợ người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 như sau:

Tập trung rà soát, lập danh sách các đối tượng người có công với cách mạng không hưởng lương hưu; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội là người tàn tật, trẻ mồ côi, người lang thang cơ nhỡ, không nơi nương tựa.

Rà soát lại danh sách giáo viên tại cơ sở mầm non tư thục, có hợp đồng lao động không được trả lương trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục rà soát, xác nhận lại danh sách các hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh kể từ ngày 01/4/2020 theo quy định và thật sự khó khăn do ảnh hưởng của dịch.

Đối với lao động tại các doanh nghiệp, lập danh sách người lao động có đóng bảo hiểm tại 17 doanh nghiệp trong Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh thật sự khó khăn; đối với lao động tự do, đề xuất hỗ trợ cho một số đối tượng đang quá khó khăn không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo cần hỗ trợ khẩn cấp.

7.4. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong tháng 4 năm 2020, ngành Văn hóa và thể thao đã phối hợp tham gia Hội thi tuyên truyền về chủ quyền và phát triển bền vững biển, đảo Việt Nam năm 2020. Hoàn chỉnh, xuất bản Bản tin “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” chào mừng nhân Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4/2020.

Trước diễn biến dịch Covid-19, ngành Văn hóa và Thể thao đã tăng cường tuyên truyền công tác phòng, chống dịch. Thay đổi thời gian tổ chức một số giải thể thao phù hợp với diễn biến dịch bệnh; tiếp tục, phối hợp với các sở, ngành chuẩn bị tổ chức Giải chạy VnExpress International Marathon – VIM Quy Nhơn 2020. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao, Trung tâm võ cổ truyền Bình Định báo cáo đánh giá tình hình hoạt động các đội tuyển thể thao tỉnh và xây dựng hệ thống đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao.

7.5. Tai nạn giao thông

Trong tháng 4/2020 (từ ngày 15/3/2020 đến ngày 14/4/2020) trên địa bàn tỉnh xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, làm chết 21 người, bị thương 3 người. So với tháng trước tăng 3 vụ (+20%), tăng 13 người chết (+162,5%) và giảm 5 người bị thương (-62,5%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 6.350 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 5,1 tỷ đồng, tạm giữ 997 lượt phương tiện, tước giấy phép lái xe có thời hạn 1.033 trường hợp.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 61 vụ tai nạn giao thông, làm chết 49 người, bị thương 28 người. So với cùng kỳ tăng 4 vụ (+7%), tăng 10 người chết (+25,6%) và giảm 19 người bị thương (-40,4%).

7.6. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 4/2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ cháy. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 9 vụ cháy, giảm 50% số vụ so cùng kỳ, làm chết 1 người, gây thiệt hại ước tính 25,5 tỷ đồng.

Trong tháng 4/2020, các cơ quan chức năng đã phát hiện 49 vụ vi phạm quy định về bảo đảm vệ sinh môi trường, đã xử lý 19 vụ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2020, đã phát hiện 142 vụ vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, tăng 149,1% số vụ so cùng kỳ; xử lý 90 vụ với tổng số tiền phạt 841 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp - TCTK;
- Trung tâm Tư liệu và Dịch vụ Thống kê;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 23 tháng 4 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ HÈ THU 2020 (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	10.839,0	9.045,3	83,5
Cây ngô	1.575,0	1.689,2	107,3
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	7.410,0	6.842,8	92,3
Cây đậu tương	26,3	4,0	15,2
- Cây rau đậu			
Rau các loại	4.566,7	3.600,8	78,8
Đậu các loại	967,1	1.310,8	135,5
VỤ ĐÔNG XUÂN 2019 - 2020 (Thu hoạch)			
Cây lúa	44.493,9	48.047,3	108,0

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Tháng 4 năm 2020 so với tháng 3 năm 2020	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	103,15	94,54	95,04	102,76
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	128,96	97,37	97,41	102,04
07. Khai thác quặng kim loại	121,91	113,48	94,42	83,86
08. Khai khoáng khác	135,37	84,18	100,94	124,46
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,45	93,65	93,93	102,39
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	94,71	90,95	91,59	98,12
11. Sản xuất đồ uống	92,02	101,71	101,92	94,76
13. Dệt	118,48	100,90	111,14	115,69
14. Sản xuất trang phục	112,89	85,64	91,49	107,33
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	84,00	25,03	18,02	46,48
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,30	98,80	91,08	108,40
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	137,65	79,21	132,35	129,65
18. In, sao chép bản ghi các loại	122,76	101,25	116,51	112,89
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	110,57	92,37	103,10	108,93
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,92	99,15	105,32	114,66
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,91	80,43	111,10	111,63
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	96,10	102,62	96,87	100,33
24. Sản xuất kim loại	81,97	90,61	68,19	75,98
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,31	107,18	97,65	110,25
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	77,95	73,17	63,83	74,42
27. Sản xuất thiết bị điện	66,31	96,67	42,30	62,74
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	66,52	83,29	45,16	96,99
29. Sản xuất xe có động cơ	101,05	107,26	95,08	109,55
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	89,72	99,09	85,28	93,51
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	112,73	86,51	92,66	103,84
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	64,81	52,85	34,83	40,65
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	97,61	101,16	94,77	98,90
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	111,85	116,51	124,19	113,26
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	111,85	116,51	124,19	113,26
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,84	98,56	102,01	104,90
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,62	103,32	108,46	107,93
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	103,02	93,43	95,26	101,75

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4 năm 2020		4 tháng năm
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với (%)		2020 so
		năm	năm	năm	tháng 3	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2020	2020	2020	năm 2020	năm 2019	năm 2019 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	5.675	6.440	15.457	113,48	94,43	88,44
Đá xây dựng khai thác	M ³	114.187	90.667	365.708	79,40	121,86	139,18
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.015	854	4.151	84,16	72,84	94,49
Tôm đông lạnh	Tấn	136	120	454	88,56	109,09	82,73
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	5.614	4.000	14.331	71,25	104,82	86,46
Tinh bột sắn	Tấn	24.183	16.340	75.490	67,57	66,58	121,35
Thức ăn gia súc	Tấn	80.986	75.869	337.519	93,68	86,13	91,91
Thức ăn gia cầm	Tấn	34.743	36.108	144.563	103,93	116,67	108,88
Bia đóng chai	1.000 lít	4.882	5.010	17.819	102,62	102,43	92,92
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	293	298	1.155	101,78	119,90	120,03
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1.000 cái	3.636	3.027	13.750	83,26	89,41	106,24
Giày dép	1000 đôi	69	8	203	11,59	7,84	40,44
Dăm gỗ	Tấn	187.554	184.417	704.375	98,33	89,66	108,15
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1.000 chiếc	3.904	3.083	13.043	78,96	133,69	130,57
Báo in	Triệu trang	1.480	1.550	5.201	104,73	125,51	115,3
Sản phẩm in khác	Triệu trang	2	1	5	64,52	94,34	117,74
Ôxy	Tấn	174	186	706	107,14	87,80	89,86
Titan ôxit	Tấn	841	800	3.000	95,12	138,65	181,05
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	4.448	4.014	17.576	90,25	90,30	91,28
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	383	393	1.508	102,62	101,55	105,77
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	3.139.442	2.926.611	10.542.623	93,22	107,2	118,18
Thuốc nước để tiêm	Lít	14.360	13.870	55.759	96,59	81,42	118,71
Bao và túi từ plastic	Tấn	77	69	308	89,07	84,62	94,35
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	66	46	222	68,97	74,07	79,84
Plastic dạng sợi	Tấn	180	163	714	90,54	111,67	110,34
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	996	837	3.704	84,03	134,91	123,72
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	127	65	321	50,98	89,66	130,15
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	17.596	17.216	67.065	97,84	95,59	81,92
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	4.096	4.448	15.218	108,61	81,36	90,89

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4 năm 2020		4 tháng năm
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với (%)		2020 so
		năm	năm	năm	tháng 3	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2020	2020	2020	năm 2020	năm 2019	năm 2019 (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	18.162	20.674	68.821	113,84	105,28	98,52
Đá ốp lát	M ²	364.329	368.217	1.471.794	101,07	98,23	104,2
Gang thời hợp kim	Tấn	398	365	1.448	91,71	137,22	153,21
Ống bằng sắt, thép	Tấn	72	68	284	94,44	133,33	124,02
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	547	524	2.973	95,79	24,12	47,18
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	7.897	9.217	31.035	116,7	95,18	88,52
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	30.211	31.000	120.609	102,61	114,64	158,32
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	205	150	905	73,17	63,83	74,42
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	55	50	195	90,20	58,23	77,83
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	1	1	6	100,00	25,00	54,55
Máy cưa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	2	-	-	33,33
Máy bào, máy phay	Cái	28	26	133	90,91	43,48	63,98
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	9	-	-	50,00
Máy chế biến bột giấy	Cái	-	-	1	-	-	10,00
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	56	42	348	75,47	61,54	237,41
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	698.633	572.451	2.558.402	81,94	92,55	104,39
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	346.568	306.405	1.294.954	88,41	90,47	101,18
Hương cây	1000 thẻ	1.896	-	1.896	-	-	10,31
Điện sản xuất	Triệu kwh	32	45	131	140,18	163,21	125,48
Điện thương phẩm	Triệu kwh	165	178	646	107,88	114,1	110,43
Nước uống được	1.000 m ³	2.557	2.642	10.163	103,32	108,46	107,93

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 4 năm 2020 so với tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	97,46	97,01	98,98
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,28	78,48	82,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,22	97,17	99,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	99,83	105,61	105,60
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	99,12	98,70
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	60,99	66,00
Khai khoáng khác	100,53	106,18	105,53
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,76	99,88	96,90
Sản xuất đồ uống	100,00	95,30	96,15
Dệt	95,51	121,37	122,33
Sản xuất trang phục	100,18	102,95	104,31
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	68,25	63,70	88,42
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,00	100,74	98,65
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93,87	90,35	91,33
In, sao chép bản ghi các loại	101,48	100,88	101,04
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	56,59	71,40
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	100,31	101,48
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,74	110,98	110,61
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,00	100,39	100,79
Sản xuất kim loại	100,00	44,74	44,74
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,88	90,47	90,54
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	91,89	91,28
Sản xuất thiết bị điện	100,00	60,00	60,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	88,51	63,64	77,27
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,36	99,91	102,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	60,00	3,66	4,67
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,83	105,61	105,60
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	97,60	97,21
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	100,00	99,57
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước	99,87	98,58	98,56
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	97,22	96,72	98,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	101,65	100,69

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 và 4 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 4 năm 2020	Ước tính 4 tháng năm 2020	4 tháng năm 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	334.128	355.202	1.116.487	15,0	123,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	194.192	208.755	755.211	16,2	138,3
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	82.666	93.701	257.789	17,8	101,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	76.661	84.514	238.812	23,9	113,1
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23.041	27.262	85.513	8,9	100,9
- Vốn nước ngoài (ODA)	30.225	47.028	224.749	21,6	5.631,4
- Xổ số kiến thiết	2.931	561	30.252	26,3	77,9
- Vốn khác	55.329	40.203	156.908	14,4	95,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	109.525	108.464	262.436	9,4	101,0
- Vốn cân đối ngân sách huyện	66.215	66.716	151.354	7,0	104,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	63.021	63.205	142.283	7,1	122,1
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	21.325	20.106	52.089	8,2	103,1
- Vốn khác	21.985	21.642	58.993	-	91,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	30.411	37.983	98.840	-	102,3
- Vốn cân đối ngân sách xã	17.116	22.116	51.955	-	107,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	15.447	18.623	45.493	-	185,4
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.764	8.462	23.107	-	100,5
- Vốn khác	7.531	7.405	23.778	-	94,2

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2020	Ước tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2020 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2019	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	66.250	103,97	111,32
2. Tổng dư nợ cho vay	78.050	100,51	108,41
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,65	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4 và 4 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 4 năm 2020	Cộng dồn 4 tháng năm 2020		Ước tính tháng 4 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	5.675.713	4.576.738	22.793.182	100,0	80,6	79,7	97,2
Phân theo loại hình kinh tế							
Nhà nước	132.453	98.788	553.871	2,4	74,6	67,8	98,7
Ngoài Nhà nước	5.540.914	4.476.726	22.227.032	97,5	80,8	80,1	97,2
Tập thể	3.264	2.560	12.213	0,1	78,4	73,6	81,7
Cá thể	3.954.619	3.158.624	15.568.905	68,3	79,9	80,7	97,0
Tư nhân	1.583.031	1.315.542	6.645.914	29,1	83,1	78,6	97,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2.346	1.224	12.279	0,1	52,2	21,6	62,4
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	4.888.444	4.080.823	19.396.633	85,1	83,5	87,6	100,8
Khách sạn, nhà hàng	510.059	299.926	2.229.303	9,8	58,8	40,2	77,6
Du lịch lữ hành	977	348	11.675	0,1	35,6	7,5	54,8
Dịch vụ	276.233	195.641	1.155.571	5,0	70,8	59,1	88,5

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 và 4 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 4 năm 2020	Ước tính 4 tháng năm 2020	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.888.444	4.080.823	19.396.633	87,6	100,8
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.616.450	2.083.827	9.436.628	94,3	103,5
Hàng may mặc	295.620	295.891	1.360.405	96,2	102,4
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	510.802	490.992	2.300.429	89,6	100,7
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	30.454	28.181	147.915	83,3	96,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	258.439	224.452	1.210.064	75,8	95,8
Ô tô các loại	44.585	36.585	182.890	73,2	87,8
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	191.622	170.832	829.256	77,5	92,1
Xăng, dầu các loại	463.501	355.061	1.921.228	72,7	98,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	103.298	73.080	407.690	70,4	96,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	93.334	84.121	403.475	85,5	105,6
Hàng hóa khác	209.661	176.655	885.261	79,6	98,5
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	70.678	61.146	311.392	74,5	94,7

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 4 và 4 tháng năm 2020**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 4 năm 2020	Ước tính 4 tháng năm 2020	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	510.059	299.926	2.229.303	40,2	77,6
Dịch vụ lưu trú	18.037	8.105	110.073	24,8	71,5
Dịch vụ ăn uống	492.022	291.821	2.119.230	40,9	77,9
Du lịch lữ hành	977	348	11.675	7,5	54,8
Dịch vụ tiêu dùng khác	276.233	195.641	1.155.571	59,1	88,5

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 4 năm 2020	Cộng dồn 4 tháng năm 2020		Ước tính tháng 4 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	104.519	65.921	331.668	100,0	63,1	75,5	107,4
Kinh tế Nhà nước	3.273	1.300	9.457	2,9	39,7	37,3	74,8
Kinh tế tư nhân	93.911	58.789	295.638	89,1	62,6	77,3	109,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	7.335	5.832	26.573	8,0	79,5	75,5	101,7
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	5.195	4.760	20.005	6,0	91,6	64,1	74,7
Gạo	3.273	1.300	9.457	2,8	39,7	37,3	74,8
Sắn và các sản phẩm từ sắn	2.549	2.135	6.303	1,9	83,8	48,7	73,3
Quặng và khoáng sản khác	5.118	2.315	13.887	4,2	45,2	66,0	100,1
Sản phẩm từ chất dẻo	10.930	6.955	32.798	9,9	63,6	99,0	178,0
Gỗ	33.163	12.113	70.528	21,3	36,5	53,6	130,2
Sản phẩm gỗ	30.309	26.450	118.056	35,6	87,3	105,4	104,3
Hàng dệt, may	12.065	8.486	54.159	16,3	70,3	69,9	108,0
Giày dép các loại	253	100	1.703	0,5	39,5	15,7	48,4
Sản phẩm từ sắt thép	108	63	198	0,1	58,3	153,7	92,5
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	229	33	555	0,2	14,4	-	2.522,7
Hàng hoá khác	1.327	1.211	4.019	1,2	91,3	124,3	56,4

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 4 năm 2020	Cộng dồn 4 tháng năm 2020		Ước tính tháng 4 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	25.839	21.750	94.803	100,0	84,2	87,2	76,5
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	21.543	18.380	76.806	81,0	85,3	90,7	80,5
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4.296	3.370	17.997	19,0	78,4	72,1	63,1
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	3.531	3.050	11.193	11,8	86,4	88,0	89,5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1.803	1.200	11.769	12,4	66,6	55,2	119,0
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.006	845	3.636	3,8	84,0	97,5	169,2
Phân bón	2.526	2.807	6.186	6,5	111,1	86,9	59,6
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	3.790	2.114	12.414	13,1	55,8	106,3	117,6
Vải các loại	1.777	1.133	6.710	7,1	63,8	56,7	109,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	3.182	4.232	14.444	15,2	133,0	132,5	85,3
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	21	-	186	0,2	-	-	7,3
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	6.324	5.445	20.230	21,4	86,1	79,4	42,8
Hàng hoá khác	1.879	924	8.035	8,5	49,2	80,1	145,6

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 và 4 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2020 so với				Bình quân 4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 4 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 3 năm 2020	
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,66	102,32	98,25	98,25	104,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,89	109,82	101,63	100,14	109,08
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	111,33	102,39	101,03	100,95	100,05
Thực phẩm	121,48	115,57	103,46	100,09	113,93
Ăn uống ngoài gia đình	103,95	101,34	98,31	100,04	102,59
Đồ uống và thuốc lá	111,46	103,47	100,91	100,00	104,55
May mặc, mũ nón, giày dép	110,30	101,39	100,40	99,97	101,38
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	105,48	95,87	93,53	93,18	103,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,78	100,93	100,51	100,00	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế	230,00	102,48	100,05	100,03	102,46
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	282,51	103,01	99,97	100,00	103,01
Giao thông	76,53	80,90	80,82	86,20	97,22
Bưu chính viễn thông	97,92	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	148,00	105,61	100,00	100,00	105,62
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	156,31	106,11	100,00	100,00	106,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,20	90,20	92,80	99,72	93,77
Hàng hoá và dịch vụ khác	113,17	102,90	100,75	99,83	103,96
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,94	125,71	110,45	99,92	122,23
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,37	101,60	101,62	101,38	100,45

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 và 4 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2020	Ước tính tháng 4 năm 2020	Ước tính 4 tháng năm 2020	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	470.121,3	395.315,8	1.976.510,0	72,2	83,7
Vận tải hành khách	76.957,5	31.781,3	347.897,1	22,6	57,7
Đường bộ	76.793,6	31.633,5	347.107,4	22,5	57,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	163,9	147,8	789,7	71,7	90,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	303.390,3	281.896,7	1.214.968,2	83,6	87,0
Đường bộ	303.199,1	281.714,7	1.214.168,6	83,6	87,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	191,2	182,0	799,6	71,6	101,7
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	89.688,5	81.557,8	413.275,7	116,9	114,0
Bưu chính, viễn thông	85,0	80,0	369,0	82,5	121,6

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4 và 4 tháng năm 2019

	Ước tính tháng 4 năm 2020	Ước tính 4 tháng năm 2020	Tháng 4 năm 2020 so với tháng 3 năm 2020 (%)	Tháng 4 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	814,0	8.882,2	41,8	23,1	57,6
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	800,3	8.806,7	41,5	22,9	57,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	13,7	75,5	89,4	71,3	91,0
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	79.069,7	863.910,4	41,3	22,6	57,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	78.941,0	863.224,0	41,3	22,6	57,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	128,7	686,4	89,9	72,9	91,7
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.439,9	6.697,5	91,6	73,5	84,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.438,9	6.693,0	91,6	73,5	84,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,0	4,5	97,8	71,4	99,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	245.566,0	1.058.247,1	92,9	84,1	87,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	244.812,5	1.054.950,1	92,9	84,1	87,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	753,5	3.297,0	99,3	69,8	100,3
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	930,0	3.755,0	87,3	90,6	105,6

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2020	Cộng dồn 4 tháng năm 2020	Tháng 4 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2020 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	18	61	120,0	112,5	107,0
Đường bộ	"	17	60	113,3	106,3	109,1
Đường sắt	"	1	1	-	-	50,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	21	49	262,5	175,0	125,6
Đường bộ	"	19	47	237,5	158,3	127,0
Đường sắt	"	2	2	-	-	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	3	28	37,5	18,8	59,6
Đường bộ	"	3	28	37,5	18,8	59,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	9	-	33,3	50,0
+ Số vụ cháy	"	3	9	-	33,3	50,0
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	55,0	25.525,0	-	0,3	130,9
3. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	49	142	86,0	257,9	249,1
Số vụ đã xử lý	"	19	90	44,2	158,3	157,9
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	303,5	841,0	83,7	220,4	367,1

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 4/2020 tính từ ngày 15/3/2020 đến ngày 14/4/2020

- Số liệu cháy, nổ, vi phạm môi trường tháng 4/2020 tính từ ngày 18/3/2020 đến ngày 17/4/2020